

Số: 26 /TB-VP

Thanh Miện, ngày 01 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026
của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://thanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phụ lục kèm theo).

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo để các phòng, đơn vị trực thuộc được biết./.

Nơi nhận:

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

[Signature]
Vũ Thị Thu

Số: 78 /QĐ-VP

Thanh Miện, ngày 01 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng
năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ THANH MIỆN

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Miện về việc Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ vào dự toán bổ sung kinh phí 9 tháng năm 2026 của đơn vị dự toán;
Xét đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện.

(Chi tiết theo biểu kèm theo).

Điều 2. Giao công chức Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi và báo cáo tình hình công khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND xã; (để bc)
- Như điều 3
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Vũ Thị Thu

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(9 THÁNG)**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 69 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	88.155.966.918	69.474.796.452	78,81	
I	Nguồn ngân sách trong nước	88.155.966.918	69.474.796.452	78,81	
1	Chi quản lý hành chính	21.492.161.005	16.820.856.154	78,27	
1.1	341 - Quản lý nhà nước	21.285.121.005	16.645.866.154	78,20	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.486.407.000	9.321.155.607	74,65	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	8.798.714.005	7.324.710.547	83,25	
1.2	362 - Hỗ trợ các tổ chức xã hội	207.040.000	174.990.000	84,52	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	207.040.000	174.990.000	84,52	
2	Chi quốc phòng	903.686.120	677.784.154	75,00	
2.1	011 - Quốc phòng	903.686.120	677.784.154	75,00	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	903.686.120	677.784.154	75,00	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.887.000.000	1.737.228.802	60,17	
3.1	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.887.000.000	1.737.228.802	60,17	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.887.000.000	1.737.228.802	60,17	
4	Chi KHCN, đổi mới sáng tạo và CDS	357.000.000	168.854.160	47,30	
4.1	103 - Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội	357.000.000	168.854.160	47,30	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	357.000.000	168.854.160	47,30	
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.527.554.110	2.264.075.400	89,58	
5.1	098 - Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	2.527.554.110	2.264.075.400	89,58	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.527.554.110	2.264.075.400	89,58	
6	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.194.000.000	106.420.000	4,85	
6.1	139 - Y tế khác	2.194.000.000	106.420.000	4,85	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.194.000.000	106.420.000	4,85	
7	Chi bảo đảm xã hội	41.094.800.000	38.954.442.800	94,79	
7.1	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	17.550.000.000	17.509.409.000	99,77	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	17.550.000.000	17.509.409.000	99,77	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 69 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7.2	374 - Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	1.828.000.000	1.593.806.000	87,19	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.828.000.000	1.593.806.000	87,19	
7.3	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	21.716.800.000	19.851.227.800	91,41	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.716.800.000	19.851.227.800	91,41	
8	Chi hoạt động kinh tế	11.693.464.683	4.902.835.979	41,93	
8.1	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	889.045.075	240.507.979	27,05	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	302.800.000	110.500.979	36,49	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	586.245.075	130.007.000	22,18	
8.2	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	2.575.105.785	823.407.340	31,98	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.575.105.785	823.407.340	31,98	
8.3	292 - Giao thông đường bộ	100.000.000	47.860.600	47,86	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	100.000.000	47.860.600	47,86	
8.4	312 - Kiến thiết thị chính	7.440.313.823	3.745.410.241	50,34	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.440.313.823	3.745.410.241	50,34	
8.5	332 - Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	689.000.000	45.649.819	6,63	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	689.000.000	45.649.819	6,63	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.238.000.000	730.013.000	58,97	
9.1	278 - Bảo vệ môi trường khác	1.238.000.000	730.013.000	58,97	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.238.000.000	730.013.000	58,97	
10	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.694.101.000	2.185.527.873	81,12	
10.1	161 - Văn hóa	2.694.101.000	2.185.527.873	81,12	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	691.000.000	537.718.729	77,82	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.003.101.000	1.647.809.144	82,26	
11	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	681.200.000	533.758.130	78,36	
11.1	191 - Phát thanh	681.200.000	533.758.130	78,36	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	681.200.000	533.758.130	78,36	
12	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	393.000.000	393.000.000	100,00	
12.1	221 - Thể dục thể thao	393.000.000	393.000.000	100,00	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	393.000.000	393.000.000	100,00	